

Bản án số: 360/2023/HC- PT

Ngày: 26/5/2023

V/v: Khiếu kiện quyết định hành
chính trong quản lý đất đai

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Ông Trần Xuân Thảo.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm -
Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Lê Thị Lý -
Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 72/2023/TLPT- HC ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc “Khởi kiện các quyết định hành chính về quản lý đất đai”. Do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án Hành chính sơ thẩm số 02/2022/HC- ST ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4983/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2023; giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Trần Đức T; sinh năm 1960 và bà Trần Thị L; sinh năm 1962; địa chỉ: Số B, tổ G, khu T, thị trấn X, huyện C, thành phố Hà Nội. Đều có mặt

Người bảo vệ quyền lợi cho người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T1, bà Vũ Thị V – Luật sư, Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Đều có mặt

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân huyện C, thành phố Hà Nội

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, thành phố Hà Nội;

Địa chỉ: Trụ sở UBND huyện C, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình H; chức vụ: Chủ tịch UBND huyện C, thành phố H. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chủ tịch UBND thị trấn X, huyện C, thành phố Hà Nội; địa chỉ: Trụ sở UBND thị trấn X, huyện C, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Huy D; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thị trấn X. Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Đức T và bà Trần Thị L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các bản khai tại Tòa án, người khởi kiện là ông T và bà L và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thực hiện Dự án xây dựng trường Tiểu học X, ngày 20/9/2018 Ủy ban nhân dân (Viết tắt UBND) thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 4985/QĐ-UBND về việc thu hồi 9.929,9m² đất nông nghiệp công ích do UBND thị trấn X quản lý để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án. Căn cứ Quyết định 4985, UBND huyện C ban hành Quyết định số 8515/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 về việc Cường chế thu hồi đất nông nghiệp công ích tại thị trấn X để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học X (Nay viết là Quyết định 8515). Điều 1 có nội dung: “*Áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi 134m² đất nông nghiệp công ích tại khu T, thị trấn X, thuộc một phần thửa đất số 02, tờ bản đồ số XN3-16.707-tờ bản đồ giải phóng mặt bằng phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án xây dựng Trường Tiểu học X...*”.

Không nhất trí với Quyết định 8515 vì ông T bà L cho rằng:

Việc Chủ tịch UBND huyện C cưỡng chế thu hồi 130m² đất nông nghiệp công ích trên là việc làm của huyện, tại sao lại giao quyết định 8515 cho ông T

Ngày 10/10/2003 vợ chồng ông Trần Đăng D1 ở tổ F, khu X, thị trấn T cùng nhận chuyển nhượng nhà và đất của bà Nguyễn Thị D2 đã được Bản án số 08/2018/HC-PT ngày 26/01/2018 công nhận. Ngay tại thời điểm nhận chuyển nhượng vợ chồng ông T đã nhận toàn bộ diện tích của ông D1 nhận từ bà D2. Cụ thể thửa đất số 70, diện tích 156,7m² là đất hợp pháp. Bản thân vợ chồng ông T nhận từ bà D2 thửa đất số 93, diện tích 156m². Cả hai thửa đất số 93 – 70, tờ bản đồ 68 thuộc quyền quản lý của vợ chồng ông T từ ngày 10/10/2003 và có nộp thuế từ năm 2003 đến năm 2008, xây tường rào bao quanh. Thế nhưng, ngày 16/01/2019 UBND huyện C lại cưỡng chế, đập phá toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa số 93 và 70.

Ngày 06/01/2019 ông Trần Đức T và bà Trần Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 8515/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 về việc Cường chế thu hồi đất nông nghiệp công ích tại thị trấn X để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học X1

- Buộc UBND huyện C phải công nhận thửa đất số 93 + 70, tờ bản đồ địa chính thị trấn X số 68 là đất hợp pháp của gia đình ông T và buộc UBND huyện C phải ban hành quyết định thu hồi đất đối với diện tích 312,2m² thuộc thửa đất số 93 + 70 tại tổ E, khu T, thị trấn X, huyện C, thành phố Hà Nội và bồi thường đối với đất và tài sản trên đất cho gia đình ông T bà L theo quy định.

- Hủy Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện C về giải quyết khiếu nại lần đầu.

Đối với Quyết định số 4985/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND thành phố H, ông T và bà L nhất trí, không khiếu kiện.

Người bị kiện là Chủ tịch UBND, UBND huyện C có ý kiến:

- Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, thu hồi đất hộ gia đình ông Trần Đức T và bà Trần Thị L đang sử dụng:

Thửa đất 134m² hộ gia đình ông T đang sử dụng tại tổ E, khu T, thị trấn X có nguồn gốc trước đây được quy hoạch để xây dựng công trình phục vụ cho xây dựng thành phố X, nhưng không thành, công trình bỏ không không sử dụng. Năm 1991 UBND thị trấn X bán thanh lý công trình trên đất cho ông Ngô Văn T2. Đến tháng 6/1992 ông T2 tháo dỡ toàn bộ công trình, sau đó xây dựng nhà cấp 4 và trồng cây ăn quả, rau màu trên đất. Năm 2000 bà Hoàng Thị P (Vợ ông Ngô Văn T2) chuyển nhượng 300m² đất và tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị D2. Ngày 10/10/2003 bà Nguyễn Thị D2 lại chuyển nhượng cho ông Trần Đức T và ông Trần Đăng D1 toàn bộ diện tích, việc chuyển nhượng không có xác nhận của UBND thị trấn X.

Ngày 17/7/2012, UBND thị trấn X ký Hợp đồng số 68/HĐ-UBND cho ông Trần Đức T thuê đất thuộc quỹ đất công, do UBND thị trấn X quản lý, diện tích cho thuê là 134m² tại tổ E, khu T, thị trấn X, mục đích để trồng cây lâu năm và cây ngắn ngày, thời hạn cho thuê 5 năm.

Theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 2005, tỷ lệ 1/500 do Trung tâm K đo đạc năm 2005 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H ký duyệt năm 2008; trong sổ mục kê diện tích, mục đích, chủ sử dụng theo hiện trạng đo đạc được ký duyệt năm 2008 thể hiện diện tích 134m² thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 68 là đất bằng chưa sử dụng (ký hiệu BCS) do UBND thị trấn X quản lý.

Theo Bản đồ giải phóng mặt bằng phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tỷ lệ 1/500 được UBND huyện C ký duyệt ngày 06/02/2017 thể hiện thửa đất hộ ông T sử dụng có diện tích 134m² là đất bằng trồng cây hàng năm khác, thuộc một phần thửa đất số 2 trên bản đồ.

Như vậy, căn cứ vào nguồn gốc đất đai, quá trình sử dụng, hiện trạng sử dụng trước khi thu hồi đất, hồ sơ địa chính có liên quan cho thấy: Thửa đất có diện tích 134m² tại tổ E, khu T, thị trấn X của hộ ông Trần Đức T là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích, do UBND thị trấn X quản lý.

Ngày 27/12/2018, UBND huyện C ban hành Quyết định số 8515 về cưỡng chế thu hồi đất nông nghiệp công ích để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học X đối với hộ ông Trần Đức T đảm bảo đúng quy định tại Điều 71 của Luật Đất đai 2013; khoản 2 Điều 11 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ T5. Do vậy, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thị trấn X, người đại diện trình bày:

Về nguồn gốc đất đối với thửa đất ông Trần Đức T và bà Trần Thị L khởi kiện, như sau: Căn cứ vào hồ sơ và các tài liệu đang lưu giữ tại UBND thị trấn X thể hiện là đất công, do UBND thị trấn X quản lý, giao cho ông Trần Đức T thuê sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm và cây ngắn ngày theo Hợp đồng số 68/HĐ-UBND ngày 17/7/2012, thời hạn 5 năm. Do vậy, không nhất trí với đơn khởi kiện của ông T và bà L. Đề nghị Tòa án giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Đại diện UBND thị trấn X nhất trí với ý kiến của đại diện UBND huyện C về nguồn gốc đất, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi đất là đúng quy định của pháp luật. Không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông T và bà L.

Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2022/ HC-ST, ngày 05/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã áp dụng: khoản 2 Điều 3, Điều 30, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 28 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Điều 11, Điều 75; khoản 5 Điều 22, khoản 2 Điều 66, khoản 2 Điều 69 Luật Đất đai 2013; khoản 2 Điều 18, Điều 36, Điều 37, Điều 38, khoản 2 Điều 39 Luật Khiếu nại; Điều 17 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố H; Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND thành phố H; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đức T và bà Trần Thị L, cụ thể:

1.1. Yêu cầu hủy Quyết định số 8515/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, của Chủ tịch UBND huyện C về việc Cưỡng chế thu hồi đất nông nghiệp công ích tại thị trấn X để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học X.

1.2. Yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND huyện C số 3680/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 về việc giữ nguyên nội

dung bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Trần Đức T tại Quyết định số 6208/QĐ-UBND ngày 24/4/2018.

1.3. Bác yêu cầu công nhận thửa đất số 90 + 70, tờ bản đồ 68, diện tích 312,2m² là đất hợp pháp của gia đình ông T.

1.4. Bác yêu cầu về việc buộc UBND huyện C phải ban hành quyết định thu hồi đất đối với diện tích 312,2m² thuộc thửa đất số 93 + 70 tại tổ E, khu T, thị trấn X, huyện C, thành phố Hà Nội và bồi thường đối với đất và tài sản trên đất cho gia đình ông T bà L theo quy định.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/01/2022, người khởi kiện là ông Trần Đức T, bà Trần Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: 1) hủy Quyết định số 8515/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, của Chủ tịch UBND huyện C về việc Cưỡng chế thu hồi đất nông nghiệp công ích tại thị trấn X để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học X; 2) Buộc UBND huyện C phải ban hành quyết định thu hồi đất đối với diện tích 312,2m² thuộc thửa đất số 93 + 70 tại tổ E, khu T, thị trấn X, huyện C, thành phố Hà Nội và bồi thường đối với đất và tài sản trên đất cho gia đình ông T bà L theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện có ý kiến: Giữ nguyên nội dung kháng cáo. Lý do kháng cáo: Người khởi kiện xác định thửa đất số 93, 70 có nguồn gốc ông Ngô Văn T2 mua của thị trấn X. Năm 2000 ông T2 bán lại cho bà D2 một phần, có giấy viết tay có xác nhận của UBND thị trấn X. Sau đó bà D2 có chuyển nhượng cho ông T bà L và ông T bà L đã quản lý, sử dụng từ năm 2003, có đóng thuế từ năm 2003 đến năm 2008. Năm 2012 gia đình xin làm nhà nhưng UBND thị trấn không cho làm do thuộc dự án và giữa ông T và U có ký kết Hợp đồng số 68/2012 về việc cho gia đình ông thuê 134m² đất nông nghiệp, nhưng nay không biết thuộc thửa nào, không thuộc thửa 93 hay 70. Nhưng Quyết định 8515 của Chủ tịch UBND huyện C cưỡng chế thu hồi 134m². Việc cưỡng chế không có quyết định thu hồi đất của gia đình ông là không đúng. Ông T bà L cho rằng thửa đất số 90 hay 93 là cùng một thửa, nên có lúc yêu cầu giải quyết thửa 90, có lúc yêu cầu giải quyết thửa 93.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án do các tài liệu có trong hồ sơ vụ án không đủ căn cứ xác định rõ yêu cầu của người khởi kiện, còn lẫn lộn thửa đất người khởi kiện yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 421 Luật Tố tụng hành chính, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Lý

do: Bản án sơ thẩm không nhận định tính có căn cứ của Quyết định hành chính số 8515; Đơn khởi kiện và bản tự khai của người khởi kiện yêu cầu giải quyết hành vi cưỡng chế thửa đất số 93 + 70; trong hồ sơ không có biên bản thống kê tài sản thửa đất số 93, 70; Quyết định thu hồi đất của UBND thành phố H là quyết định liên quan cần giải quyết trong vụ án, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND thành phố H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót; Quyết định 3680 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu, giải quyết khiếu nại đối với thửa đất số 90. Quyết định 8515 cưỡng chế thu hồi đất diện tích 134m², có sự không đồng nhất về diện tích cưỡng chế, diện tích thực tế thửa 90, thửa 93 với diện tích trong Hợp đồng 68. Như vậy, diện tích đất cưỡng chế chưa được làm rõ; Thửa đất 90 hay thửa đất 93 chưa được làm rõ, diện tích thu hồi do ai đang sử dụng; Chưa làm rõ diện tích thu hồi của gia đình ông T.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Trần Trần Đức T, bà Trần Thị L đảm bảo thời hạn, hình thức, nội dung nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Đã có đề nghị xét xử vắng mặt hoặc được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3] Về đối tượng khởi kiện: Ông T, bà L khởi kiện Quyết định 8515 và Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện C về việc giải quyết khiếu nại. Nhưng Bản án sơ thẩm giải quyết đối với Quyết định 3680/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện C về giải quyết khiếu nại lần đầu là chưa làm rõ đối tượng khởi kiện của vụ án.

[4] Quyết định liên quan cần xem xét khi giải quyết vụ án là Quyết định số 4985/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND thành phố H về việc thu hồi 9.929,9m² đất nông nghiệp công ích do UBND thị trấn X quản lý để GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trường tiểu học X. Nhưng, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND thành phố H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót theo quy định tại Điều 6 Luật Tố tụng hành chính.

[5] Về thời hiệu khởi kiện thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 08/01/2019 ông Trần Đức T và bà Trần Thị L khởi kiện Quyết định 8515/QĐ-UBND ngày

17/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện C về việc Cưỡng chế thu hồi đất nông nghiệp công ích tại thị trấn X để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học X (Nay viết là Quyết định 8515) và Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết là đảm bảo thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 116 và thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại 30, 32 Luật Tố tụng hành chính.

[6] Xét nội dung kháng cáo của Người khởi kiện yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: 1) hủy Quyết định số 8515/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, của Chủ tịch UBND huyện C về việc Cưỡng chế thu hồi đất nông nghiệp công ích tại thị trấn X để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học X; 2) Buộc UBND huyện C phải ban hành quyết định thu hồi đất đối với diện tích 312,2m² thuộc thửa đất số 93 + 70 tại tổ E, khu T, thị trấn X, huyện C, thành phố Hà Nội và bồi thường đối với đất và tài sản trên đất cho gia đình ông T, bà L theo quy định. BL 215 Sổ mục kê đất đai theo đo đạc hiện trạng năm 2005, thửa số 93, tờ bản đồ 68, diện tích 156m², loại đất BCS, chủ sử dụng Trần Đức T; thửa 70, tờ bản đồ 68, diện tích 156,7m², loại đất BCS, chủ sử dụng UBND thị trấn. Cụ thể:

[6.1] *Xét tính hợp pháp của Quyết định số 8515/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành Quyết định số 8515:* Hình thức của Quyết định 8515 được ban hành đúng theo mẫu số 11. Quyết định cưỡng chế thu hồi đất (Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02-6-2014 của Bộ trưởng Bộ T5). Sau khi ban hành quyết định thu hồi đất, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 8208/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ ông Trần Đức T. UBND thị trấn X phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C tiến hành thực hiện công tác bồi thường, đã tiến hành thông báo nhiều lần (Lần 1, Thông báo số 589, ngày 28/9/2018; Lần 2, Thông báo số 651 ngày 15/10/2018), phối hợp với các tổ chức đoàn thể tổ chức vận động, tuyên truyền các hộ nhận tiền ngày 04/11/2018. Nhưng có 04 hộ, trong đó có hộ ông Trần Đức T không nhất trí nhận tiền và không bàn giao mặt bằng, nên UBND huyện Chương Mỹ ban hành quyết định cưỡng chế là có căn cứ. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có tài liệu về trình tự, thủ tục, điều kiện cưỡng chế thu hồi đất nên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở đánh giá về tính hợp pháp của quyết định theo quy định tại Điều 71 Luật Đất đai 2013.

[6.2] *Xét tính hợp pháp của Quyết định số 8515/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 về nội dung quyết định:*

Về ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện C: Thửa đất 134m² hộ gia đình ông T đang sử dụng tại tổ E, khu T, thị trấn X có nguồn gốc trước đây được quy hoạch để xây dựng công trình phục vụ cho xây dựng thành phố X. Ngày 17/7/2012, UBND thị trấn X ký Hợp đồng số 68/HĐ-UBND cho ông Trần Đức

T thuê đất thuộc quỹ đất công, do UBND thị trấn X quản lý, diện tích cho thuê là 134m² tại tổ E, khu T, thị trấn X, mục đích để trồng cây lâu năm và cây ngắn ngày, thời hạn cho thuê 5 năm. Theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 2005, tỷ lệ 1/500 do Trung tâm K đo đạc năm 2005 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H ký duyệt năm 2008; trong sổ mục kê diện tích, mục đích, chủ sử dụng theo hiện trạng đo đạc được ký duyệt năm 2008 thể hiện diện tích 134m² thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 68 là đất bằng chưa sử dụng (ký hiệu BCS) do UBND thị trấn X quản lý.

Theo Bản đồ giải phóng mặt bằng phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tỷ lệ 1/500 được UBND huyện C ký duyệt ngày 06/2/2017 thể hiện thửa đất hộ ông T sử dụng có diện tích 134m² là đất bằng trồng cây hàng năm khác, thuộc một phần thửa đất số 2 trên bản đồ.

Kèm theo ý kiến, Ủy ban nhân dân có cung cấp cho Tòa án Hợp đồng số 68/HĐ-UBND, Bản đồ địa chính đo đạc năm 2005, tỷ lệ 1/500; Sổ mục kê 2005.

Tuy nhiên, xét Hợp đồng số 68/HĐ-UBND thấy không xác định rõ diện tích 134m² thuộc thửa đất số mấy, tờ bản đồ nào.

Xét Bản đồ địa chính đo đạc năm 2005, tỷ lệ 1/500, được ký duyệt năm 2008 thể hiện: thửa đất số 90, tờ bản đồ số 68 có diện tích 122,7m², loại đất BCS. Sổ mục kê thể hiện: thửa đất số 90, tờ bản đồ số 68 có diện tích 122,7m², loại đất BCS, chủ sử dụng UBND thị trấn, phần ghi chú Nguyễn Thị D3”.

Trong vụ án, ông T, bà L yêu cầu giải quyết đối với thửa đất số 93 và thửa đất số 70 tờ bản đồ 68. Theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 2005, tỷ lệ 1/500, được ký duyệt năm 2008, Sổ mục kê năm 2005 thể hiện: Thửa đất số 93 có diện tích 156,5m², loại đất BCS, chủ sử dụng: UBND thị trấn, ghi chú Trần Đức T”; Thửa đất số 70, diện tích 156,7m², chủ sử dụng: UBND thị trấn, Ghi chú Trần Đăng D1”.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T bà L, có lúc yêu cầu giải quyết đối với thửa đất số 93, có lúc lại yêu cầu giải quyết đối với thửa đất số 90, tại bản án sơ thẩm cũng không thống nhất nội dung giải quyết thửa đất số 90 hay 93. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T, bà L cho rằng thửa đất số 90 và 93 là một.

Tuy nhiên, theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 2005, tỷ lệ 1/500, được ký duyệt năm 2008, tờ bản đồ số 68; Sổ mục kê năm 2005 thể hiện: thửa đất số 90 và thửa đất số 93 là khác nhau, có vị trí, diện tích và người sử dụng trước khi bị thu hồi là khác nhau (thửa đất số 90, tờ bản đồ số 68 có diện tích 122,7m², loại đất BCS, chủ sử dụng UBND thị trấn, phần ghi chú Nguyễn Thị D3”; Thửa đất số 93 có diện tích 156,5m², loại đất BCS, chủ sử dụng: UBND thị trấn, ghi chú Trần Đức T”) và chưa được làm rõ thực tế ông T bà L quản lý, sử dụng thửa đất nào và 134m² bị cưỡng chế thu hồi nằm ở thửa đất nào ông T bà L đang quản lý, sử dụng khi thu hồi. Nội dung này tại phiên tòa phúc thẩm không làm rõ được.

Đối với thửa đất số 70, diện tích 156,7m², chủ sử dụng: UBND thị trấn, Ghi chú Trần Đăng D1”. Tại báo cáo số 259 ngày 05/12/2018 của UBND thị trấn X có nội dung tại Quyết định số 6206/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND huyện C về việc phê duyệt chi tiết phương án bồi thường ..đối với hộ ông Trần Đăng D1 Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đối với thửa đất số 70 theo yêu cầu khởi kiện của ông T bà L nhưng không đưa ông D1 vào tham gia tố tụng để làm rõ quyền khởi kiện của ông T bà L đối với thửa đất số 70, ông T bà L không được ông D1 ủy quyền khởi kiện là chưa đảm bảo quy định.

Đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 3690 ngày 17/6/2019 về việc giải quyết khiếu nại của ông T về việc đền bù đối với thửa đất số 90, trên cơ sở nội dung đơn khiếu nại của ông T yêu cầu giải quyết thửa đất số 90, tờ bản đồ 68 mà Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết. Nhưng ông T bà L khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định 3678/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện C về giải quyết khiếu nại lần đầu. Trong hồ sơ không có Quyết định 3678/QĐ-UBND ngày 17/6/2019, do vậy không xác định được nội dung, hình thức của quyết định. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ đối với Quyết định 3678/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 có liên quan đến thửa đất ông T yêu cầu giải quyết trong vụ án này hay không, nhưng lại giải quyết đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 3690 ngày 17/6/2019 là chưa làm rõ nội dung yêu cầu khởi kiện.

Từ các phân tích và nhận định nêu trên, xét thấy bản án sơ thẩm chưa làm rõ phạm vi, yêu cầu khởi kiện, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ còn nhiều mâu thuẫn không thể làm rõ tại phiên tòa phúc thẩm, đưa thiếu người tham gia tố tụng, do vậy cần phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

[7] Về án phí: Người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng 600.000đ

Tạm ứng án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác được xem xét giải quyết khi giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 241, khoản 3 Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Đức T và bà Trần Thị L; Hủy Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2022/HC-ST ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

Người kháng cáo ông Trần Đức T, bà Trần Thị L không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000643 ngày 21/3/2022 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Tạm ứng án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác được xem xét giải quyết khi giải quyết lại vụ án.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- UBND thành phố Hà Nội;
- UBND huyện Chương Mỹ, TPHN;
- Chủ tịch UBND huyện Chương Mỹ, TPHN;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa